

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thành phố Phan Thiết**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐCP ngày 06 tháng 01 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bình Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết tại Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 689/TTr-STNMT ngày 22 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Thiết, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

(có Phụ lục 1 kèm theo)

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(có Phụ lục 2 kèm theo)

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Thiết.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Phan Thiết.

4. Chủ động trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết tập trung, rà soát để tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh

tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết có báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chi cục QLDD - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đúc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tuấn Phong

Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của thành phố Phan Thiết
(Kèm theo Quyết định số: 3129/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ chính thức (ha)	Diện tích thành phố xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	21.090,00	100,00	21.090,00		21.090,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	13.375,00	63,42	7.227,00	-61,66	7.165,34	33,98
1.1	Đất trồng lúa	196,00	0,93				
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>173,00</i>	<i>0,82</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.463,00	11,68	1.551,00		1.551,00	7,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.682,00	31,68	3.217,00	462,34	3.679,34	17,45
1.4	Đất rừng phòng hộ				2,39	2,39	0,01
1.5	Đất rừng sản xuất	3.990,00	18,92	2.342,00	-453,19	1.888,81	8,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	19,00	0,09	17,00		17,00	0,08
1.7	Đất làm muối	10,00	0,05	10,00		10,00	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	15,00	0,07		16,80	16,80	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	7.294,00	34,59	13.828,00	62,66	13.890,66	65,86
2.1	Đất quốc phòng	233,00	1,10	767,00		767,00	3,64
2.2	Đất an ninh	19,00	0,09	29,00		29,00	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	63,00	0,30	58,00		58,00	0,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	15,00	0,07	48,00		48,00	0,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	2.237,00	10,61	5.535,00		5.535,00	26,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	200,00	0,95	137,00		137,00	0,65
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	813,00	3,85	1.645,00		1.645,00	7,80
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.485,00	7,04	2.706,00		2.706,00	12,83
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,00	0,02	13,00		13,00	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	21,00	0,10	57,00		57,00	0,27
2.12	Đất ở tại nông thôn	276,00	1,31	553,00		553,00	2,62
2.13	Đất ở tại đô thị	1.122,00	5,32	1.464,00		1.464,00	6,94
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	41,00	0,19	42,00		42,00	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,00	0,02	8,00		8,00	0,04
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	27,00	0,13	29,00		29,00	0,14
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	354,00	1,68	303,00		303,00	1,44
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				95,03	95,03	0,45
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,04	0,01		3,66	3,66	0,02
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	158,53	0,75		208,72	208,72	0,99
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	8,23	0,04		8,23	8,23	0,04
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	164,76	0,78		151,37	151,37	0,72
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	44,20	0,21		28,41	28,41	0,13
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	1,24	0,01		1,24	1,24	0,01
3	Đất chưa sử dụng	421,00	2,00	34,00		34,00	0,16
4	Đất đô thị*	7.429,92	35,23	7.429,92		7.429,92	35,23

**Phụ lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020
của thành phố Phan Thiết**

(Kèm theo Quyết định số: 3129 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiền	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trình	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghệ	Xã Phong Nắm	Xã Tiền Lợi	Xã Tiền Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.443,61	976,86	174,92	239,55	10,45	60,74	8,04	47,98	0,06	0,22			0,00	0,68	38,03	2.018,89	91,37	232,20	2.543,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	111,92		7,72	2,70	21,22		19,21									8,60	15,99	36,48	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	89,35		7,09	1,30	0,68		19,21									8,60	15,99	36,48	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.220,38	68,91	13,80	8,15	1,07	1,97	7,54	11,03	0,06	0,21				0,68	10,00	218,64	1,47	1,86	874,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.416,79	835,64	161,12	186,98	0,06	37,55	0,46	17,24		0,01			0,00	0,00	26,06	1.760,71	73,91	193,86	1.123,19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	685,46	72,31		35,30											1,47	30,94			545,44
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,06		1,40	6,62		0,04	0,50								0,50				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.709,60	736,71		45,91												832,45	23,10	34,53	36,90
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	77,08															24,51	22,10	30,47	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hài	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghệ	Xã Phong Nấm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.2	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1.438,74	736,71		42,91												623,02			36,10
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	52,05	0,03		29,28	20,36	0,03	0,03	0,12	0,24			0,04	0,04	1,88					

Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của thành phố Phan Thiết

(Kèm theo Quyết định số: 3129 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	165,27															126,05			39,22
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	126,05															126,05			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,22																		39,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	221,73	172,28	27,97	17,33					3,63			0,02		0,04				0,46	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,04			14,50					0,54										
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,50	9,50																	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	186,77	157,68	27,97						1,12										
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,60	3,10		0,11					0,35					0,04					
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3,47	2,00		1,40					0,05			0,02							
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12			0,12															
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,23			1,20					1,57								0,46		